

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHU CÔNG NGHIỆP LAI VU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~1025~~ /QĐ-LIP

Lai Khê, ngày ~~19~~ tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Kế hoạch kinh doanh năm 2026 (lần 2)

CHỦ TỊCH
CÔNG TY TNHH MTV KHU CÔNG NGHIỆP LAI VU

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp năm 2025;

Căn cứ Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính Phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính Phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh thành phố 05 năm 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố năm 2026;

Căn cứ quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao một số chỉ tiêu định hướng năm 2026 đối với các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Công văn số 3028/STC-ĐKKD&QLDN ngày 08/4/2026 của Sở Tài chính về việc rà soát giao chỉ tiêu định hướng năm 2026 đối với các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Công văn số 597/STC-ĐKKD&QLDN ngày 22/01/2026 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, ban hành kế hoạch kinh doanh năm 2026



của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Công văn số 7994/STC-ĐKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu tăng trưởng năm 2026 và giai đoạn 05 năm 2026-2030 đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 85/QĐ-LIP ngày 27/01/2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu về việc ban hành Kế hoạch kinh doanh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-LIP ngày 05/5/2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu về việc điều chỉnh Kế hoạch kinh doanh năm 2026;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu.

Theo đề nghị của Phòng kế hoạch thị trường tại Tờ trình số 19.8.1/TTr-KHTT ngày 19/8/2026 về việc đề nghị điều chỉnh Kế hoạch kinh doanh năm 2026 (lần 2),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch kinh doanh năm 2026 (lần 2) của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu.

(Bảng tổng hợp các chỉ tiêu và các phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 85/QĐ-LIP ngày 27/01/2026; Quyết định số 528/QĐ-LIP ngày 05/5/2026 của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu không phù hợp với nội dung được điều chỉnh tại Quyết định này không còn giá trị thực hiện.

Điều 3. Quyền Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Trưởng các phòng chức năng, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - UBND thành phố
 - Sở Tài chính
 - Sở Nội vụ
 - Kiểm soát viên (để p/h);
 - Lưu: VT, KHTT (Triệu).
- (thay b/c);



PHỤ LỤC 01: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 1025/QĐ-LIP ngày 19...../8/2026)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2026 tại QĐ số 85/QĐ-LIP ngày 27/1/2026	KH năm 2026 tại Quyết định 528/QĐ-LIP ngày 5/5/2026 (điều chỉnh theo QĐ số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026)	Kế hoạch năm 2026 (điều chỉnh theo văn bản số 7994/STC-DKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính)
A. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SXKD					
I-Sản lượng					
1. Đất thương phẩm cho thuê		ha			
2. Giá cho thuê hạ tầng (đất thương phẩm)		USD			
B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH					
I. Kết quả kinh doanh					
1. Tổng doanh thu		Triệu đồng	77.909	83.642	86.215
a. Doanh thu thuần	10-BCKQKD	Triệu đồng	54.589	54.589	54.763
b. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	Triệu đồng	19.000	24.732	26.232
c. Doanh thu khác	31-BCKQKD	Triệu đồng	4.320	4.320	5.220
2.Lãi phát sinh					
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	Triệu đồng	17.509	23.241	24.173
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	Triệu đồng	10.667	15.253	15.998
3. Lỗ phát sinh		Triệu đồng			
4. Lỗ lũy kế		Triệu đồng			
II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		Triệu đồng	24.232	26.083	32.322
1. Từ hoạt động SXKD nội địa		Triệu đồng	17.745,8	18.892,3	24.683,6
a. Thuế GTGT		Triệu đồng	10.000	10.000	15.500
b. Thuế tiêu thị đặc biệt					
c. Thuế TNDN		Triệu đồng	6.841,65	7.988,13	8.174,44



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2026 tại QĐ số 85/QĐ-LIP ngày 27/1/2026	KH năm 2026 tại Quyết định 528/QĐ-LIP ngày 5/5/2026 (điều chỉnh theo QĐ số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026)	Kế hoạch năm 2026 (điều chỉnh theo văn bản số 7994/STC-DKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính)
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		Triệu đồng	904,15	904,15	1.009,15
- Lệ phí môn bài		Triệu đồng	3	3	3
- Tiền thuê đất thô, trong đó:		Triệu đồng	900	900	1.005
+ Công ty phải nộp		Triệu đồng	900	900	1.005
- Thuế đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		Triệu đồng	1,15	1,15	1,15
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK					
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		Triệu đồng	6.487	7.191	7.638
III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN		Triệu đồng	35.698	37.549	43.787
1. Từ hoạt động SXKD nội địa		Triệu đồng	29.212	30.358	36.149
a. Thuế GTGT		Triệu đồng	10.000	10.000	15.500
b. Thuế tiêu thị đặc biệt					
c. Thuế TNDN		Triệu đồng	18.307,36	19.453,84	19.640,15
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		Triệu đồng	904,15	904,15	1.009,15
- Lệ phí môn bài		Triệu đồng	3	3	3
- Tiền thuê đất thô, trong đó:		Triệu đồng	900	900	1.005
+ Công ty phải nộp		Triệu đồng	900	900	1.005
- Thuế đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		Triệu đồng	1,15	1,15	1,15
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK					
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		Triệu đồng	6.487	7.191	7.638
IV. Nợ thuế					
1. Từ hoạt động SXKD nội địa					
a. Thuế GTGT					
b. Thuế tiêu thị đặc biệt					
c. Thuế TNDN					
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác					
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK					
a. Thuế XNK					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu					
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2026 tại QĐ số 85/QĐ-LIP ngày 27/1/2026	KH năm 2026 tại Quyết định 528/QĐ-LIP ngày 5/5/2026 (điều chỉnh theo QĐ số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026)	Kế hoạch năm 2026 (điều chỉnh theo văn bản số 7994/STC-DKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính)
d.Chênh lệch giá hàng nhập khẩu					
V. Các khoản chi NSNN					
1. Chi đầu tư phát triển theo quy định tại ND 148/2021/NĐ-CP		Triệu đồng			
2. Chi khác		Triệu đồng			
VI.Vốn chủ sở hữu	410-BCĐKT	Triệu đồng	186.497	189.398	189.696

3
1
+



PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH DOANH THU NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1025/QĐ-LIP ngày 19/8/2026)

TT	Đơn vị			Kế hoạch năm 2026 tại QĐ số 85/QĐ-LIP ngày 27/1/2026			KH năm 2026 tại Quyết định 528/QĐ-LIP ngày 5/5/2026 (điều chỉnh theo QĐ số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026)			Kế hoạch năm 2026 (điều chỉnh theo văn bản số 7994/STC- DKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính)		
				Phí sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phí sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phí sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	TỔNG CỘNG (I+II+III)					77.909.380.671			83.641.780.671			86.214.937.255
I	Doanh thu kinh doanh CS KCN			18.212.399.709	36.376.962.277	54.589.361.986	18.212.399.709	36.376.962.277	54.589.361.986	18.386.034.906	36.376.962.277	54.762.997.183
1	Công ty TNHH May Tinh Lợi	CN5	129.758	1.657.658.450	2.242.629.716	3.900.288.166	1.657.658.450	2.242.629.716	3.900.288.166	1.657.658.450	2.242.629.716	3.900.288.166
		CN7	93.218,97	1.190.872.342	2.449.319.953	3.640.192.295	1.190.872.342	2.449.319.953	3.640.192.295	1.190.872.342	2.449.319.953	3.640.192.295
		CN1A	55.373,00	707.390.075	1.635.507.828	2.342.897.903	707.390.075	1.635.507.828	2.342.897.903	707.390.075	1.635.507.828	2.342.897.903
		CN5A	10.000	127.750.000	168.014.015	295.764.015	127.750.000	168.014.015	295.764.015	127.750.000	168.014.015	295.764.015
		CN5B	10.000	127.750.000	164.148.221	291.898.221	127.750.000	164.148.221	291.898.221	127.750.000	164.148.221	291.898.221
		CN14	104.753,4	1.338.224.685	2.784.615.338	4.122.840.023	1.338.224.685	2.784.615.338	4.122.840.023	1.338.224.685	2.784.615.338	4.122.840.023
		CN8A	113.117	1.445.069.675	3.035.435.010	4.480.504.685	1.445.069.675	3.035.435.010	4.480.504.685	1.445.069.675	3.035.435.010	4.480.504.685
		CN6*	18.695	238.828.625	521.459.454	760.288.079	238.828.625	521.459.454	760.288.079	238.828.625	521.459.454	760.288.079
2	Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal	CN13	27.607	346.826.741	882.134.580	1.228.961.321	346.826.741	882.134.580	1.228.961.321	346.826.741	882.134.580	1.228.961.321
		CN12	54.345	677.193.045	1.000.339.335	1.677.532.380	677.193.045	1.000.339.335	1.677.532.380	677.193.045	1.000.339.335	1.677.532.380
		CN11	48.819,5	623.717.932	1.308.352.137	1.932.070.069	623.717.932	1.308.352.137	1.932.070.069	623.717.932	1.308.352.137	1.932.070.069
		CN9*	24.865,7	317.684.183	670.442.918	988.127.101	317.684.183	670.442.918	988.127.101	317.684.183	670.442.918	988.127.101
		CN9	179.070,38	2.287.803.175	3.094.904.018	5.382.707.193	2.287.803.175	3.094.904.018	5.382.707.193	2.287.803.175	3.094.904.018	5.382.707.193
3	Công ty cổ phần IBEST	CN8	7.620,00							93.515.244		93.515.244
		DH	4.567	63.967.062	136.809.818	200.776.880	63.967.062	136.809.818	200.776.880	63.967.062	136.809.818	200.776.880
			4.029	56.431.639	101.738.217	158.169.856	56.431.639	101.738.217	158.169.856	56.431.639	101.738.217	158.169.856
4	Công ty TNHH cơ khí và thương mại Bình Dương	CN3	7.406	102.721.220	220.109.430	322.830.650	102.721.220	220.109.430	322.830.650	102.721.220	220.109.430	322.830.650
5	Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam	CN17A	10.005	129.944.940	302.176.644	432.121.584	129.944.940	302.176.644	432.121.584	129.944.940	302.176.644	432.121.584
6	Công ty TNHH Nhôm Tân Á	CN3B	12.321	173.689.137	379.947.225	553.636.362	173.689.137	379.947.225	553.636.362	173.689.137	379.947.225	553.636.362
		CN15C	5.058,4	66.445.533	161.278.987	227.724.520	66.445.533	161.278.987	227.724.520	66.445.533	161.278.987	227.724.520
		CN1	23.068		1.057.662.978	1.057.662.978		1.057.662.978	1.057.662.978		1.057.662.978	1.057.662.978
		CN8	11.007							80.119.953		80.119.953
7	Công ty Cổ phần Dệt 10/10	CN17B	22.143	304.554.822	691.109.461	995.664.283	304.554.822	691.109.461	995.664.283	304.554.822	691.109.461	995.664.283
8	Công ty TNHH Leputai Việt Nam (thuê lại nhà xưởng của Công ty Cổ phần Dệt 10/10)	Nhà xưởng	5.785	73.671.975		73.671.975	73.671.975		73.671.975	73.671.975		73.671.975
9	Công ty TNHH Công nghiệp AHK	CN8	150.000	1.909.050.000	836.535.838	2.745.585.838	1.909.050.000	836.535.838	2.745.585.838	1.909.050.000	836.535.838	2.745.585.838
11	Công ty TNHH Manufacturing Solution Việt Nam	CN15	46.171	564.886.795	1.657.053.496	2.221.940.291	564.886.795	1.657.053.496	2.221.940.291	564.886.795	1.657.053.496	2.221.940.291
12	Công ty cổ phần sản xuất công nghiệp và dịch vụ kho Việt Nam	CN10	211.165,87	2.689.197.354	8.185.808.164	10.875.005.518	2.689.197.354	8.185.808.164	10.875.005.518	2.689.197.354	8.185.808.164	10.875.005.518



TT	Đơn vị	Lô đất	Diện tích (m2)	Kế hoạch năm 2026 tại QĐ số 85/QĐ-LIP ngày 27/1/2026			KH năm 2026 tại Quyết định 528/QĐ-LIP ngày 5/5/2026 (điều chỉnh theo QĐ số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026)			Kế hoạch năm 2026 (điều chỉnh theo văn bản số 7994/STC-DKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính)		
				Phí sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phí sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng	Phí sử dụng cơ sở hạ tầng	Tiền thuê cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
		CA	43.582,77	555.026.576	1.689.478.487	2.244.505.063	555.026.576	1.689.478.487	2.244.505.063	555.026.576	1.689.478.487	2.244.505.063
13	Công ty cổ phần cấp nước KCN Lai Vu	TCN	2.921,6	36.855.984	87.081.041	123.937.025	36.855.984	87.081.041	123.937.025	36.855.984	87.081.041	123.937.025
14	Công ty TNHH Một thành viên phát triển công nghiệp tàu thủy	CN4	12.885	138.258.944		138.258.944	138.258.944		138.258.944	138.258.944		138.258.944
16	Công ty TNHH Astee Horie VN	CN6	19.900	260.928.800	912.869.968	1.173.798.768	260.928.800	912.869.968	1.173.798.768	260.928.800	912.869.968	1.173.798.768
II	Doanh thu tài chính					19.000.000.000			24.732.400.000			26.232.400.000
III	Doanh thu khác			-		4.320.018.685	-		4.320.018.685	-		5.219.540.072
1	Cho thuê mạng đường ống nước sạch					263.033.365			263.033.365			263.033.365
2	Công ty TNHH Một thành viên phát triển công nghiệp tàu thủy	CN4	12.885			-			-		113.968.299	113.968.299
3	Hợp tác đầu tư kinh doanh với Viettel, VNPT khai thác hạ tầng viễn thông					30.000.000			30.000.000			30.000.000
4	Dịch vụ thoát nước thải					4.026.985.320			4.026.985.320			4.812.538.408



PHỤ LỤC 03: KẾ HOẠCH KHẤU HAO TSCĐ NĂM 2026

ĐV tính: VN đồng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị tính KH	Khấu hao năm 2025	Ước thực hiện 2025	Dự toán 2026
I	Tổng cộng	729.983.981.880	696.815.389.125	30.130.340.278	26.650.612.069	26.772.302.755
1	Nhà điều hành Ái Quốc	506.863.753	506.107.112	5.331.391	4.070.402	-
2	Trạm bơm tiêu	5.103.599.250	5.089.793.160	167.452.566	167.062.716	167.062.716
3	San nền (06)	145.080.478.327	144.588.976.298	5.792.079.390	5.793.465.516	5.793.465.516
4	Đường 53m (07)	-	-	-	-	-
4.1	Đường 53m phía Tỉnh Lợi	35.257.759.380	31.417.924.364	1.863.269.847	1.469.344.440	1.469.344.440
4.2	Đường 53m phía Cascon	24.106.193.104	23.130.220.977	1.351.044.725	1.260.270.204	1.260.270.204
5	Mương thoát nước, hồ điều hoà (08)	33.202.704.133	33.087.572.438	1.105.121.729	1.104.305.976	1.104.305.976
6	Đường nội bộ (09)	-	-	-	-	-
6.1	Đường số 1	17.446.302.121	16.454.582.941	973.022.138	873.060.912	873.060.912
6.2	Đường số 2	5.665.992.782	5.562.302.306	318.201.189	308.535.120	308.535.120
6.3	Đường số 3	6.989.152.910	6.834.147.554	379.673.309	364.872.492	364.872.492
6.4	Đường số 4*	8.836.846.175	8.618.878.960	518.236.457	497.369.160	497.369.160
6.5	Đường số 5	5.832.874.051	5.695.929.228	318.902.940	305.765.904	305.765.904
6.6	Đường số 6, nút giao thông với đường 5B	31.594.134.057	28.596.599.022	1.673.101.870	1.366.380.600	1.366.380.600
6.7	Đường vành đai từ cổng chính đến hết CN2	9.330.711.510	8.531.878.348	521.162.210	439.685.280	439.685.280
6.8	Đường vành đai từ cổng chính đến hết CN5	14.833.973.424	13.507.057.136	783.873.714	648.252.816	648.252.816
6.9	Đường vành đai từ CN6-CN9	20.054.509.130	19.394.679.519	1.154.409.901	1.096.045.116	1.096.045.116
7	Hệ thống cấp nước (10)	12.083.275.359	11.872.716.770	509.358.285	495.510.048	495.510.048
8	Hệ thống thoát nước mặt (11)	127.286.117.747	126.847.325.699	4.192.796.617	4.219.201.776	4.219.201.776
9	Hệ thống PCCC (12)	2.724.744.789	2.542.723.596	91.117.031	83.717.844	83.717.844
10	Vườn hoa cây xanh (13)	12.819.421.623	12.819.421.623	-	-	-
11	Hệ thống thông tin liên lạc (14)	-	0	-	-	-



STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị tính KH	Khấu hao năm 2025	Ước thực hiện 2025	Dự toán 2026
12	Tường rào + Cổng (15)	25.281.539.247	25.281.539.247		-	-
13	Kênh tiêu đầu nổi hồ điều hoà số 2 (16)	8.119.635.589	8.091.480.430	270.254.666	270.055.176	270.055.176
14	Hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải (17)	138.900.227.908	121.610.262.676	5.149.543.188	4.290.244.896	4.290.244.896
15	Trạm bơm (18)	-	0		-	-
16	Hệ thống điện chiếu sáng (19)	13.069.482.951	10.969.566.195	1.497.485.884	22.623.396	3.770.563
17	Các công trình kiến trúc (20)	-	0		-	-
18	Camera giám sát	795.028.956	795.028.956	79.982.335	75.019.713	
19	Trạm quan trắc nước thải	1.478.226.292	1.478.226.292	125.753.041	128.230.620	128.230.620
20	Đường ống cấp nước cứu hỏa D315 từ Nút 1 đến Nút 5	2.230.700.391	2.230.700.391	258.992.621	223.070.040	223.070.040
21	Xây dựng tuyến đường ống D160 từ nhà máy XLNT ra vị trí xả thải	896.063.605	896.063.605		89.606.364	89.606.364
22	Bể phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cho hệ thống xử lý nước thải KCN Lai Vu	4.678.586.295	4.678.586.295	597.650.100	248.224.994	467.858.628
23	Thoát nước mặt	113.853.197	113.853.197	3.795.107	3.802.632	3.802.632
24	Cổng tường rào nhà bảo vệ	866.865.680	866.865.680	32.390.949	-	-
25	Nhà điều hành 3 tầng	7.274.400.051	7.268.306.560	153.711.778	153.711.504	153.711.504
26	Đường giao thông	3.368.094.729	3.280.449.186	242.625.300	234.426.444	234.426.444
II	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		0		-	-
26	Xe cứu hoả 20333	1.745.993.500	1.745.993.500		175.206.864	175.206.864
27	Xe cứu hoả 20347	1.745.993.500	1.745.993.500		175.206.864	175.206.864
28	Xe ô tô Toyota Corolla Cross 34A-49018	663.636.364	663.636.364		64.266.240	64.266.240

PHỤ LỤC 04: KẾ HOẠCH CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NĂM 2026



TT		Ngày ghi nhận	Tổng chi phí	KH phân bổ năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
	Tổng cộng		705.655.047	237.114.409	237.114.409	76.759.524
1	Sửa chữa, thay thế, bảo trì bảo dưỡng Modul1 - năm 2022	22/11/2022	441.641.410	149.109.865	149.109.865	-
2	Màn hình hiển thị, đầu đo Amoni; CP hiệu chuẩn/ kiểm định	16/11/2023	264.013.637	88.004.544	88.004.544	76.759.524



PHỤ LỤC 05: KẾ HOẠCH CHI PHÍ THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1025/QĐ-LIP ngày 19/8/2026)

STT	Chi tiêu	KH năm 2026 tại QĐ số 85/QĐ-LIP ngày 27/1/2026	KH năm 2026 tại Quyết định 528/QĐ- LIP ngày 5/5/2026 (điều chỉnh theo QĐ số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026)	Kế hoạch năm 2026 (điều chỉnh theo văn bản số 7994/STC-DKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính)
1	Tiền lương	7.844	7.844	7.844
-	Chủ tịch, Kiểm soát viên	1.344	1.344	1.344
-	Ban điều hành và Người lao động	6.500	6.500	6.500
2	Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.678	1.678	1.678
-	BHXH, BHYT, BHTN	1.560	1.560	1.560
-	Kinh phí công đoàn	118	118,3	118
3	Ăn ca	402,96	403	403
4	Làm thêm giờ, ca đêm	480	480	582
5	Chi phí công tác	60	60	60
-	Công tác phí	60	60	60
6	Chi phí vật tư văn phòng	366,5	366,5	641,5
-	Văn phòng phẩm (đã t.hiện chi hết Q3)	78	78	78
-	Nước uống	36	36	36
-	Trang phục	230	230	230
-	Bảo hộ lao động (quần, áo, mũ)	22,5	23	23
-	Phần mềm bản quyền			275
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	1.248	1.248	1.856
-	Điện, nước sinh hoạt	780	780	1.388
-	Xăng xe, dầu, ô tô, cầu đường	300	300	300
-	Chi phí điện thoại, Internet, bưu chính	168	168	168
8	CCDC phục vụ quản lý	173	173	726
-	Bàn ghế làm việc lãnh đạo	15	15	15
-	Bàn ghế làm việc nhân viên	15	15	35
-	Tủ đựng tài liệu	15	15	50
-	Máy tính để bàn	20	20	71
-	Máy tính xách tay	15	15	50
-	Máy in	6	6	14,00
-	Máy scan	0	0	0
-	Điều hòa	52	52	112
-	Bộ loa đài, âm ly, mic	35	35	35
-	Bộ sofa		0	53
-	Ghế phòng họp			30
-	Máy phô tô			200
-	Cây nước			24
-	Tủ cấp đông			25
-	Quạt cây			12

STT	Chỉ tiêu	KH năm 2026 tại QĐ số 85/QĐ-LIP ngày 27/1/2026	KH năm 2026 tại Quyết định 528/QĐ- LIP ngày 5/5/2026 (điều chỉnh theo QĐ số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026)	Kế hoạch năm 2026 (điều chỉnh theo văn bản số 7994/STC-DKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính)
9	Chi sửa chữa tài sản	48	48	142
-	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô (Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, bảo hiểm thân vỏ, bắt buộc)	30	30	99
-	Bảo dưỡng thiết bị văn phòng làm việc (gồm cả bảo dưỡng điều hòa)	18	18	43
10	Chi phí thuê dịch vụ ngoài	990	990	990
-	Bảo vệ chuyên nghiệp	990	990	990
11	Hội nghị, quảng cáo, học tập nghiệp vụ, đào tạo	110	110	
-	Chi phí hội nghị	80	80	
-	Cờ Tổ quốc, cờ Đảng treo KCN (chất liệu mica)	30	30	
12	Chi phí đoàn ra, đoàn vào	200	200	
-	Tiếp khách, giao dịch với các Tỉnh, Bộ, Ngành, các Doanh nghiệp, đối tác	200	200	
13	Vệ sinh, ATLĐ, PCCC	61,5	61,5	107
-	Vệ sinh môi trường làm việc	12	12	43
-	Trang thiết bị PCCC	12	12	12
-	Thực hành diễn tập PCCC	30	30	30
-	Băng rôn, khẩu hiệu	7,5	7,5	21,5
14	Chi phí khác	4.768,2	4.768	4.878,60
-	Khoán nhân viên dọn cỏ, chăm sóc cây xanh	660	660	660
-	Khám sức khỏe định kỳ	69	69	69
-	Bảo hiểm nhân thọ (bình quân)	791	791	791
-	Công cụ dụng cụ y tế và thuốc chữa bệnh	1,2	1,2	1,20
-	Thuê phương tiện: xe ô tô ngoài	204	204	204
-	Quản lý trang Web, nhuận bút, phí duy trì, vận hành	25	25	35
-	Vật tư, hóa chất	600	600	600
-	Đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện	20	20	20
-	Kỷ niệm 20 năm thành lập Công ty	230	230	230
-	Triển khai kế hoạch SXKD	552	552	552
-	Tết Âm lịch, gặp mặt, khai xuân	286	286	286
-	Chi tháng lương 13	560	560	560
-	Chi ngày lễ 10/3	60	60	60
-	Chi ngày lễ 30/4-1/5	129	129	129
-	Chi ngày lễ 2/9	129	129	129
-	Tri ân tặng quà các gia đình chính sách, dâng hương ngày thương binh liệt sỹ (27/7)	80	80	80

STT	Chỉ tiêu	KH năm 2026 tại QĐ số 85/QĐ-LIP ngày 27/1/2026	KH năm 2026 tại Quyết định 528/QĐ- LIP ngày 5/5/2026 (điều chỉnh theo QĐ số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026)	Kế hoạch năm 2026 (điều chỉnh theo văn bản số 7994/STC-DKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính)
-	Hỗ trợ các hoạt động của Đoàn thanh niên, Cựu chiến binh, Công đoàn, Đảng; Dân quân tự vệ	135	135	135
-	Tài trợ, ủng hộ địa phương, ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội, từ thiện.	100	100	200
-	Tham quan, Trao đổi, học tập kinh nghiệm thực tế	138	138	138
15	Tiền thuê đất thô (do giá đất 2026 tăng); đã hạch toán vào cp 6TDN và nộp 50% còn 50% nộp vào T10/2026	900	900	1.005
16	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	400	400	700
	Cộng	19.730,43	19.730	21.923
17	Dự phòng	986,52	987	436
	Tổng cộng	20.717	20.717	22.359



PHỤ LỤC 07: KẾ HOẠCH SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1025/QĐ-LIP ngày 19/8/2026)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Kế hoạch năm 2026 tại QĐ số 85/QĐ-LIP ngày 27/1/2026	KH năm 2026 tại Quyết định 528/QĐ-LIP ngày 5/5/2026 (điều chỉnh theo QĐ số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026)	Kế hoạch năm 2026 (điều chỉnh theo văn bản số 7994/STC-DKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính)	Ghi chú
I	Xây dựng cơ bản (Tur vắn, dịch vụ phi tur vắn + xây dựng)	3.300	3.300	2.155	
1	Nuôi cấy vi sinh trạm XLNT, vận hành thử nghiệm,	1.200	1.200	1.200	
2	Sửa chữa máy móc thiết bị hiện có và cung cấp, lắp đặt bổ sung một số máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác vận hành Trạm XLNT	1.800	1.800	805	
3	Tư vấn lập dự án điều chỉnh: dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lai Vu	300	300	150	
II	Duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng KCN	4.000	4.000	4.385	
1	Sửa chữa mái kênh tiêu ngoài đê sông Rạng bị sạt trượt do ảnh hưởng lũ	250	250	50	
2	Sửa chữa khu vực nhà bảo vệ cổng chính KCN Lai Vu.	300	300	450	
3	Bảo dưỡng động cơ máy bơm (02 động cơ số 1,2)	150	150	102	
4	Thay thế, di chuyển vị trí Trạm biến áp Nhà điều hành	1.000	1.000	1.448	



STT	Tên dự án	Kế hoạch năm 2026 tại QĐ số 85/QĐ-LIP ngày 27/1/2026	KH năm 2026 tại Quyết định 528/QĐ-LIP ngày 5/5/2026 (điều chỉnh theo QĐ số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026)	Kế hoạch năm 2026 (điều chỉnh theo văn bản số 7994/STC-DKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính)	Ghi chú
5	Cắt tỉa cây xanh	300	300	52	
6	Chi phí khắc phục sự cố hạ tầng KCN	2.000	2.000	2.282	
6.1	Sửa chữa máy biến tần			14	
6.2	Sửa chữa máy bơm PS2			12	
6.3	Sửa chữa máy bơm PS1			3	
6.4	Nạo vét bể PS1, PS2, TK01			32	
6.5	Thẩm định giá thiết bị trạm quan trắc online			6	
6.6	Mua Atomat và khởi động từ tại Bể PS2			2,2	
6.7	Xử lý sự sụt lún thoát nước mặt tại vị trí hố ga 215 và 153 đường số 1			129,2	



STT	Tên dự án	Kế hoạch năm 2026 tại QĐ số 85/QĐ-LIP ngày 27/1/2026	KH năm 2026 tại Quyết định 528/QĐ-LIP ngày 5/5/2026 (điều chỉnh theo QĐ số 1606/QĐ-UBND ngày 21/04/2026)	Kế hoạch năm 2026 (điều chỉnh theo văn bản số 7994/STC-DKKD&QLDN ngày 14/8/2026 của Sở Tài chính)	Ghi chú
6.8	Mua sắm thiết bị trạm quan trắc online + chi phí khác			583,03	
6.9	Kiểm định hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc online			102,06	
6.10	Lấy mẫu và phân tích hàng ngày đối với thông số COD, Amoni, TSS			85	
6.11	Lấy mẫu đột xuất một số doanh nghiệp trong KCN			34,85	
6.12	Thi công đường ống D800 từ hố ga 214 đến hố ga 165 trên tuyến đường số 1			197,45	
6.13	Xử lý sự sụt lún đường ống, hố ga số 21 thoát nước thải trên tuyến đường 53m			79,5	
6.14	Nạo vét hệ thống đường ống hố ga từ hố bơm chuyển bậc PS1 về nhà máy XLNT			190,03	
6.15	Thuê đơn vị khảo sát, đánh giá và sửa chữa thiết bị máy móc trạm XLNT			200	
6.16	Thu gom và xử lý chất thải nguy hại			144,56	
6.17	Dụng cụ, vật tư cho bảo dưỡng, vệ sinh trạm XLNT			38,9	
6.18	Hố ga Nhôm Tân Á			48	
6.19	Quan trắc định kỳ năm 2026			30,5	
6.20	Nạo vét kênh tiêu đoạn từ K0 đến K0+50			200	
6.21	Bảo trì, sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng			100	
6.22	Sửa chữa hệ thống mái che tại Nhà máy xử lý nước thải			50	
III	Chi phí dự phòng			759,74	
Tổng cộng		7.300	7.300	7.300	